

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 3 - 2023

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ
2. Ông Hồ Đắc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Khuyển – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 539/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; ngụ tại: Ấp S, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Đoàn Phi H, sinh năm 1968; ngụ tại: Ấp S, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H chung sống với nhau từ năm 2001, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương ngày 16/05/2005 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyển số 01/2005.

Quá trình chung sống, vợ chồng sống chung không hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông H thường xuyên vắng nhà, không có sự quan tâm chăm sóc vợ con, cũng không cùng nhau làm việc để tạo dựng kinh tế mà chỉ lo cờ bạc và chơi đê, không chung thủy, ngoại tình với người phụ nữ khác,

thình thoảng về nhà lại chửi bới, gây gổ với vợ con, đời sống vợ chồng quá mệt mỏi, không có hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên nguyên đơn quyết định làm đơn xin ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đoàn Minh T, sinh năm 2002. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Ông H thống nhất với lời trình bày của bà N về quá trình chung sống với nhau từ năm 2001, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương ngày 16/05/2005 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyển số 01/2005.

Trước yêu cầu xin ly hôn của bà N thì ông H không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, muốn đoàn tụ về chung sống với nhau.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đoàn Minh T, sinh năm 2002. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại các Điều 26, 35, 39 về thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; các Điều 93 đến 97 về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 về trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy: Tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn ông Đoàn Phi H, sinh năm 1968; hộ khẩu thường trú: Ấp S, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương ngày 16/05/2005 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyển số 01/2005. Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nguyên đơn trình bày quá trình chung sống, vợ chồng sống chung không hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông H thường xuyên vắng nhà, không có sự quan tâm chăm sóc vợ con, cũng không cùng nhau làm việc để tạo dựng kinh tế mà chỉ lo cờ bạc và chơi đề, không chung thủy, ngoại tình với người phụ nữ khác, thỉnh thoảng về nhà lại chửi bới, gây gổ với vợ con, đời sống vợ chồng quá mệt mỏi, không có hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên nguyên đơn quyết định làm đơn xin ly hôn với bị đơn.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các bên đương sự để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn, bị đơn không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, muốn đoàn tụ về chung sống với nhau nên không đồng ý ký vào các văn bản của Tòa án làm việc. Theo biên bản xác minh ngày 30/11/2022 được biết: Quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn có xảy ra gây gổ, cự cãi, gây ồn ào ở khu vực sống, phải nhờ chính quyền địa phương giải quyết. Tại phiên tòa, trước yêu cầu xin ly hôn của bà N thì ông H chỉ đồng ý ly hôn khi bà N chia tiền công ông H cắt cỏ nuôi bò trong 20 năm chung sống, nếu bà N không chia thì ông nhất quyết không ly hôn. Từ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, kết quả xác minh của Tòa án cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu của ông H về việc yêu cầu bà N chia tiền công ông H cắt cỏ nuôi bò trong 20 năm chung sống thì ông H có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

2.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Đoàn Minh T, sinh năm 2002. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Các Điều 56, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “ly hôn” của bà Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Đoàn Phi H.
2. Về con chung: Con chung tên Đoàn Minh T, sinh năm 2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0011145 ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/3/2023)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THADS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng